

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 21 – 6 - 2022

V/v “Chia tài sản sau khi ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Yên

Các Thẩm phán: Ông Hồ Minh Tấn

Ông Ninh Quang Thế

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thúy An là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Hữu Duy Khánh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 21 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 14/2022/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 33/2022/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2022/QĐ-PT ngày 23 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1980. (có mặt)

Nơi cư trú: Khóm 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Anh Trương Văn C, sinh năm 1980. (có mặt)

Nơi cư trú: Khóm C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1964; Nơi cư trú: Khóm 2, phường H, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B: Bà Nguyễn Thu H, sinh năm 1954; Nơi cư trú: Khóm 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau (Theo Giấy ủy quyền ngày 04/5/2022). (có mặt)

2/ Bà Lê Thị T, sinh năm 1962; Nơi cư trú: Khóm 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau.

3/ Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1948; Nơi cư trú: Khóm 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị T và bà Nguyễn Thị B1: Bà Nguyễn Thu H, sinh năm 1954; Nơi cư trú: Khóm 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau (Theo Giấy ủy quyền ngày 27/4/2022). (có mặt)

4/ Bà Nguyễn Thu H, sinh năm 1954; Nơi cư trú: Khóm 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau. (có mặt)

5/ Ngân hàng Thương mại cổ phần B. (vắng mặt)

Trụ sở chính: Tòa nhà Thaiholdings, số 210 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Địa chỉ liên hệ: Ngân hàng TMCP B chi nhánh Cà Mau – Phòng giao dịch huyện C; Khóm 2, thị trấn Cái Nước, huyện C, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Anh Trương Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị và anh Trương Văn C đã ly hôn theo bản án số 09/2020/HNGĐ – ST ngày 14/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Cà Mau. Phần tài sản chung và nợ chung, chị và anh C tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do không thỏa thuận được nay chị yêu cầu xử lý tài sản như sau:

- Tài sản chung: Một căn nhà tiền chế xây cất trên phần đất có kích thước chiều ngang 04 mét, chiều dài 16 mét tọa lạc tại ấp C, thị trấn C, huyện C, Cà Mau, có giá trị 300.000.000 đồng. Chị yêu cầu nhận nhà và đất và hoàn trả lại cho anh C ½ giá trị bằng 150.000.000 đồng.

- Nợ chung: Nợ bà Nguyễn Thị B1 10.000.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị B 05 chỉ vàng 24k; nợ bà Lê Thị T 65.000.000 đồng. Yêu cầu chị và anh C cùng chia đôi trả nợ các chủ nợ trên.

Ngoài ra có hai khoản nợ khác gồm:

Nợ Ngân hàng TMCP B, vay ngày 23/01/2019 tại Phòng giao dịch huyện C với số tiền bằng 150.000.000 đồng, thời hạn 60 tháng, chị trả được 19 tháng, tiền trả cho ngân hàng 12 tháng đầu là tiền chung của vợ chồng, còn lại sau khi ly hôn thì chị tự trả bằng tiền của chị được 7 tháng. Nay chị yêu cầu chia đôi số nợ này với anh C.

Nợ bà Nguyễn Thu H 90.000.000 đồng là nợ riêng của anh C, yêu cầu anh C tự thanh toán.

Anh Trương Văn C trình bày: Anh thống nhất số lượng, cách thanh toán nợ

cho bà B1, bà B, bà T theo đề xuất của chị H.

Về tài sản nhà đất và phần nợ còn lại anh xác định như sau:

- Căn nhà tiền chế xây cất trên phần đất có kích thước chiều ngang 04 mét, chiều dài 16 mét tọa lạc tại ấp C, thị trấn C, huyện C, Cà Mau. Đất là tài sản riêng, anh nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn X năm 2013 trước khi cưới chị H. Anh đồng ý chia giá trị $\frac{1}{2}$ nhà cho chị H bằng 75.000.000 đồng và yêu cầu công nhận đất thuộc tài sản riêng của anh

- Nợ bà Nguyễn Thu H là 90.000.000 đồng là nợ chung của anh và chị H, vay năm 2015, yêu cầu chị H cùng có $\frac{1}{2}$ trách nhiệm thanh toán.

- Nợ Ngân hàng TMCP B là nợ riêng của chị H, chị H tự chịu trách nhiệm thanh toán.

Bà Nguyễn Thị B1 trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của chị Nguyễn Thị H và anh Trương Văn C. Bà đồng ý việc chị H và anh C trả cho bà 10.000.000 đồng và bà B 05 chỉ vàng 24k.

Bà Nguyễn Thu H trình bày: Phần tiền 90.000.000 đồng là bà trực tiếp cho anh C vay. Nay yêu cầu anh C có trách nhiệm thanh toán khoản nợ trên và lãi suất từ ngày 01/6/2020 đến khi giải quyết xong vụ án.

Bà Lê Thị T trình bày: Thống nhất với lời trình bày của chị Nguyễn Thị H và anh Trương Văn C. Bà đồng ý việc chị H và anh C trả cho bà số tiền 65.000.000 đồng.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng TMCP B trình bày: Ngày 23/01/2019 chị H vay của Ngân hàng TMCP B 150.000.000 đồng, thời hạn 60 tháng, hình thức vay là tín chấp. Từ khi vay đến nay thì chị H đã trả được 19 kỳ, số tiền còn nợ lại là 103.652.353 đồng. Theo quy định của Ngân hàng thì hồ sơ vay vốn phải có vợ và chồng ký tên nhưng khi chị H ký hợp đồng thì có ký xác nhận là chưa kết hôn nên hồ sơ vay tiền chỉ có riêng chị H ký tên, anh C không tham gia. Hiện tại, hợp đồng tín dụng vẫn còn trong hạn, chị H thực hiện đúng cam kết nên Ngân hàng không yêu cầu tắt toán.

Do chị H có xác nhận là chưa kết hôn nên Ngân hàng không yêu cầu anh C có trách nhiệm liên đới với chị H để trả nợ cho Ngân hàng.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 33/2022/HNGĐ-ST ngày 01/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Cà Mau đã quyết định:

Công nhận sự thỏa thuận của Nguyễn Thị H và anh Trương Văn C thanh toán cho các chủ nợ như sau:

Chị Nguyễn Thị H trả cho bà Nguyễn Thị B 2,5 chỉ vàng 24k (hai chỉ năm phân vàng 24k); Trả cho bà Nguyễn Thị B1 5.000.000 đồng; Trả cho bà Lê Thị T 32.500.000 đồng.

Anh Trương Văn C trả cho bà Nguyễn Thị B 2,5 chỉ vàng 24k (hai chỉ năm phân vàng 24k); Trả cho bà Nguyễn Thị B1 5.000.000 đồng; Trả cho bà Lê Thị T 32.500.000 đồng.

Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Nguyễn Thu H và anh Trương Văn C về việc anh Trương Văn C trả nợ cho bà H 90.000.000 đồng tiền vốn và 21.000.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng vốn và lãi là 111.000.000 đồng.

Anh Trương Văn C và chị Nguyễn Thị H được chia giá trị nhà và đất mỗi người được 150.000.000 đồng. Buộc anh Trương Văn C giao nhà và đất cho chị Nguyễn Thị H. Nhà và đất tọa lạc tại ấp C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau. Buộc chị Nguyễn Thị H giao cho anh Trương Văn C giá trị nhà và đất bằng tiền là 150.000.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 14/3/2022, anh Trương Văn C kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh.

Tại phiên tòa, anh C chỉ yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét, chấp nhận các nội dung sau:

- Phần đất tại ấp C, thị trấn C là tài sản riêng, anh nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Xinh trước khi cưới chị H, anh yêu cầu nhận nhà đất, đồng ý thanh toán giá trị $\frac{1}{2}$ nhà tại phần đất trên cho chị H bằng 75.000.000 đồng.

- Nợ bà Nguyễn Thu H 90.000.000 đồng là nợ chung của anh và chị H, vay năm 2015, yêu cầu chị H cùng có $\frac{1}{2}$ trách nhiệm thanh toán.

- Nợ Ngân hàng TMCP B là nợ riêng của chị H, chị H tự chịu trách nhiệm thanh toán.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân tỉnh Cà Mau: Án sơ thẩm không tiến hành định giá nhà đất để làm cơ sở xử lý vụ kiện, hiện không xác định được giá trị nhà đất để tiến hành phân chia. Đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo, hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện C để xét xử lại theo thủ tục chung.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của anh Trương Văn C thực hiện trong hạn luật định, hợp lệ, được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Phần nợ bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị B1 và bà Lê Thị T - anh C, chị H thống nhất tại biên bản hoà giải do Toà cấp sơ thẩm tiến hành là nợ chung, án sơ thẩm chia đôi để anh chị trả nợ cho các chủ nợ - Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị, đã hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị và có hiệu lực pháp luật.

[2] Xét nội dung kháng cáo của anh C:

[2.1] Nợ của Ngân hàng Thương mại cổ phần B (gọi tắt là Ngân hàng L) chị H vay tại Phòng giao dịch huyện C năm 2019. Theo hồ sơ thể hiện chị H là người trực tiếp giao dịch, có xác nhận tình trạng hôn nhân của chị H tại thời điểm này là độc thân. Thực tế, việc chị H vay tiền Ngân hàng L có quá trình dài từ các khoản thời gian năm 2013, năm 2016, năm 2019, cách thức vay là tín chấp, thanh lý hợp đồng trước rồi phát sinh hợp đồng sau, hợp đồng gần nhất lập ngày 23/01/2019, cho đến nay thời hạn vẫn còn – tại thời điểm phát sinh lần vay này anh C xác định quan hệ sống chung như vợ chồng của anh và chị H tồn tại bình thường, còn làm kinh tế gia đình chung. Phù hợp với giải thích của chị H là do thời điểm này anh C và chị chưa đăng ký kết hôn nên chị buộc phải làm như vậy để đáp ứng theo thủ tục, tiền vay là để phục vụ thanh toán chi phí xây dựng nhà, phụ trợ cho nghề làm cửa nhôm của anh C. Do đó, xác định phần nợ ngân hàng là nợ chung của chị H và anh C là có căn cứ.

[2.2] Tương tự khoản nợ bà Nguyễn Thị Hà là 90.000.000 đồng. Phần tiền này bà H chuyển cho anh C năm 2015 trong thời gian quan hệ sống chung như vợ chồng của chị H, anh C vẫn tồn tại bình thường, tiền vay để phục vụ cho kinh tế gia đình chung của anh C, chị H. Nên chị H phải có nghĩa vụ với anh C thanh toán phần nợ trên cho bà H.

Án sơ thẩm xử lý theo hướng đề xuất của chị H là chị thanh toán cho ngân hàng, anh C thanh toán nợ cho bà H là không mâu thuẫn với đề xuất xử lý của các chủ nợ và có lợi cho anh C.

[2.3] Đối với căn nhà, và đất: Tại phiên hòa giải ngày 14/7/2020 do Toà án cấp sơ thẩm tiến hành anh C thống nhất giá trị chung bằng 300.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm anh cho rằng đất là tài sản riêng của anh nên không đồng ý chia đất cho chị H, anh yêu cầu được nhận nhà và hoàn trả cho chị H $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà bằng 75.000.000 đồng.

Anh C chứng minh Giấy mua bán nền nhà không có chữ ký của chị H để xác định đất là quyền sử dụng riêng của anh.

Theo biên bản làm việc ngày 25/02/2022 của Tòa án cấp sơ thẩm, ông Nguyễn Văn Xinh (Út Xinh) xác định: Trước khi anh C lập gia đình ông có chuyển nhượng cho anh C 01 phần đất dưới mé sông Cái Nước với giá 60.000.000 đồng, thanh toán bằng hình thức trả góp, thoả thuận bằng lời nói, không lập văn bản.

Sau khi anh C cưới chị H thì hai vợ chồng có đến nhà yêu cầu ông làm giấy bán nền nhà để vợ chồng đi đăng ký hộ khẩu gia đình, khi lập giấy chuyển nhượng có cả hai vợ chồng và Công an ấp xác nhận, tiền trả góp đất thì có lúc anh C trả, có lúc chị H trả. Hiện tại anh C đã trả hết tiền mua đất nên ông không có liên quan gì đến tranh chấp của chị H, anh C. Ông Nguyễn Văn Hiệu là Công an ấp cũng xác nhận giống như nội dung ông Xinh trình bày.

Án sơ thẩm chấp nhận chứng cứ trên, xác định phần nền nhà là tài sản chung của anh C, chị H là có căn cứ.

Mặc dù xác định nhà đất là tài sản chung nhưng anh C chính là người thỏa thuận chuyển nhượng của ông Xinh khi chưa sống chung với chị H nên xác định anh C có công đóng góp tạo ra tài sản này lớn hơn chị H. Năm 2020 anh chị không còn sống chung, anh C sống tại nhà đất trên, chị H sinh sống nơi khác, tình trạng cuộc sống của anh chị hiện đã ổn định. Án sơ thẩm giao nhà cho chị H là chưa phù hợp với thực tế, không đảm bảo tính ổn định trong cuộc sống của hai bên. Do vậy, sửa án sơ thẩm phần này, giao nhà đất cho anh C, anh C hoàn lại $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, đất cho chị H là phù hợp.

Từ nội dung trên, chấp nhận một phần kháng cáo của anh Trương Văn C.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa có khác với quan điểm đánh giá chứng cứ của Hội đồng xét xử về xác định giá trị nhà, đất. Như đã phân tích, giá trị nhà đất thực tế chị H, anh C thừa nhận tại phiên hòa giải ngày 14/7/2020 do Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành. Do vậy, việc hủy án sơ thẩm là không cần thiết.

[4] Án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên anh C không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Trương Văn C, sửa một phần bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 33/2022/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị H và anh Trương Văn C về việc thanh toán cho các chủ nợ như sau:

Chị Nguyễn Thị H trả cho bà Nguyễn Thị B 2,5 chỉ vàng 24k (hai chỉ năm phân vàng 24k); Trả cho bà Nguyễn Thị B1 5.000.000 đồng; Trả cho bà Lê Thị T 32.500.000 đồng.

Anh Trương Văn C trả cho bà Nguyễn Thị B 2,5 chỉ vàng 24k (hai chỉ năm phân vàng 24k); Trả cho bà Nguyễn Thị B1 5.000.000 đồng; Trả cho bà Lê Thị T 32.500.000 đồng.

2. Buộc anh Trương Văn C thanh toán cho bà Nguyễn Thu H 90.000.000 đồng tiền vốn và 21.000.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng vốn và lãi là 111.000.000 đồng.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thu H có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh Trương Văn C không thi hành xong thì anh C phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Đối với khoản nợ vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần B được xác lập theo hợp đồng tín dụng ngày 23/01/2019 chị Huyền có trách nhiệm thanh toán. Do Ngân hàng không yêu cầu nên không xác định nghĩa vụ thanh toán cụ thể tại vụ kiện, sau này nếu không thoả thuận được, Ngân hàng có thể khởi kiện chị H để yêu cầu thanh toán tại vụ kiện khác.

4. Chia giá trị nhà và đất, anh Trương Văn C và chị Nguyễn Thị H mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản, cụ thể:

Anh Trương Văn C tiếp tục quản lý, sử dụng đất và sở hữu nhà tọa lạc tại ấp C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau và có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị H $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất bằng 150.000.000 đồng.

Đối với số tiền trên, kể từ ngày chị H có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh Trương Văn C không thi hành xong thì anh C phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

5. Án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí chia tài sản và thanh toán nợ bằng 10.099.000 đồng. Chị H dự nộp 4.472.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005482 ngày 17/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C. Đối trừ chị H còn phải nộp tiếp 6.527.000 đồng.

Buộc anh Trương Văn C phải chịu án phí chia tài sản chung và thanh toán nợ bằng 15.649.000 đồng.

- Án phí phúc thẩm: Anh C không phải chịu. Ngày 14/3/2022 anh C dự nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo lai thu số 0007907 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C được nhận lại.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Văn Yên

